TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2018/KDTM-PT
Ngày: 21.5.2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thái.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Cường,

Bà Đoàn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Bà Nguyễn Thị Thuỳ Dương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 16/2017/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 12 năm 2017, về việc: *"Tranh chấp Hợp đồng thi công xây dựng"*.

Do bản án Kinh doanh thương mại giám đốc thẩm số 46/2017/KDTM-GĐT ngày 16/9/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố M đã hủy bản án Kinh doanh thương mại số 07/2015/KDTM-PT ngày 07/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐXX-PT ngày 02 tháng 4 năm 2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 12/2018/QĐPT-KDTM ngày 17 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty A

Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà S, số 259 đường Đ, phường G, Quận Y, thành phố M

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn N - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Ngọc Q, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số 146 đường B, phường P, quận Y, thành phố M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty A: Luật sư Trần Thị H.

Địa chỉ: Văn phòng Công ty luật hợp danh V, tầng 19, Tòa nhà V, số 72 Lê Thánh Tôn, quận Y, thành phố M.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH L

Địa chỉ: Khu phố 5, phường U, thành phố T, tỉnh N.

Đại diện theo pháp luật: Ông K– Chức vụ: Tổng giám đốc.

Địa chỉ tạm trú: ½ đường Thanh Bình, phường L, quận Đ, thành phố X.

Người phiên dịch của ông K: Bà Võ Thị H – Trợ lý Tổng giám đốc.

Địa chỉ: Tổ 5, phường I, quận F, thành phố A.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Công ty TNHH Tư vấn xây dựng P Việt Nam

Đia chỉ: Số 40/38, phường N, Quận Y, thành phố M.

Người đại diện theo pháp luật: Ông W– Giám đốc,

Địa chỉ liên hệ: Số 41/15A, phường T, quận P, thành phố M.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty A và bị đơn Công ty TNHH L

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn. Vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Đại diện nguyên đơn trình bày:

Công ty A là pháp nhân kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần xây dựng C. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã nộp cho Tòa án, Công ty Acó quyền yêu cầu Công ty TNHH L phải thanh toán số tiền là 7.386.936.213đồng, bao gồm:

- Số tiền còn nợ của đợt quyết toán lần thứ 10 theo hợp đồng số 33/HĐTC/2001 là 360.718.250đồng;

- Tổng giá trị của đợt quyết toán lần thứ 11 theo hợp đồng số 33/HĐTC/2001 là 1.695.590.270đồng và 10% bảo hành của đợt quyết toán lần thứ 11 là 231.718.598đồng;

- Tiền bảo hành của 10 đợt thanh toán trước là 597.470.598đồng;

- Tiền lãi suất do chậm thanh toán của các khoản nợ trên, tính đến ngày 27/11/2014 là 2.885.561.017đồng x 16,3%/năm x thời gian chậm trả = 4.501.375.169đồng.

Căn cứ để Công ty A yêu cầu Công ty TNHH L trả tiền là vào ngày 14/12/2001, Công ty Cổ phần xây dựng C có ký với Công ty TNHH L hợp đồng thi công xây dựng số 33/HĐTC/2001 để thi công công trình khu du lịch G tại khu phố 5, phường U, thành phố T, tỉnh N với tổng giá trị hợp đồng là 8.342.332.824đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng), thời gian thi công và hoàn

thành công trình là 200 ngày, tính từ ngày khởi công xây dựng công trình và được các bên thống nhất là vào ngày 07/01/2001. Ngoài ra trong hợp đồng còn ghi nhận phạt do chậm tiến độ, theo tỷ lệ là 0,0572%/ngày, nhưng tổng số tiền phạt không quá 5% tổng giá trị hợp đồng. Khi có tranh chấp thì cơ quan giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh … và Công ty Cổ phần xây dựng C đã thực hiện xong hợp đồng số 33/HĐTC/2001 ngày 14/12/2001, với tổng giá trị là 8.342.332.824đồng. Ngoài ra do không có đường vào công trình, nên hai bên đã ký tiếp hợp đồng thi công số 08/HĐTC/2002 ngày 18/02/2002 để thi công con đường dẫn vào công trình với tổng giá trị công trình là 230.000.000đồng. Khi tính thêm các phần phát sinh khác, theo yêu cầu của Công ty TNHH L, thì tổng giá trị công trình mà Công ty A đã thi công xong là 9.405.160.386đồng, từ tháng 4/2004, Công ty A đã bàn giao toàn bộ công trình và Công ty TNHH L đã đưa công trình vào sử dụng từ đó đến nay.

Tuy nhiên, Công ty TNHH L vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ các khoản tiền xây dựng theo hợp đồng số 33/HĐTC/2001 ngày 14/12/2001 cho Công ty A. Nay Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH L phải thanh toán cho Công ty A tổng số tiền là 7.386.936.213đồng.

Đại diện bị đơn trình bày:

Do có nhu cầu xây dựng khu du lịch G nên Công ty TNHH L có ký kết với Công ty Cổ phần xây dựng C hiện nay Công ty A là pháp nhân kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của Cổ phần xây dựng C hợp đồng thi công số 33/HĐTC/2001 ngày 14/12/2001 để xây dựng khu du lịch G. Quá trình thực hiện hợp đồng thì cả hai bên thống nhất từ đợt quyết toán thứ 01 đến đợt quyết toán thứ 10 nhưng đợt quyết toán thứ 11 thì hai bên phát sinh tranh chấp với số tiền là 9.405.160.386đồng, là tổng chi phí thi công cả khu du lịch G và thi công con đường, để từ đó tính ra số tiền 2.885.561.017đồng yêu cầu bị đơn phải trả, bị đơn không đồng ý vì thời hiệu khởi kiện đòi số tiền liên quan đến hợp đồng số 08/HĐTC/2002 ngày 18/02/2002 để thi công con đường đã hết. Qua đó bị đơn yêu cầu làm rõ số tiền phải trả, theo 11 hồ sơ quyết toán của hợp đồng số 33/HĐTC/2001 ngày 14/12/2001 là bao nhiêu, sau khi trừ số tiền liên quan đến hợp đồng thi công con đường.

Trong quá trình thi công xây dựng thì Công ty TNHH L có mời Công ty TNHH Tư vấn xây dựng P Việt Nam làm người tư vấn giám sát về thanh quyết toán khối lượng thi công cho cả hai bên. Trên cơ sở đó Công ty TNHH Tư vấn xây dựng P Việt Nam đã lập tổng cộng 10 hồ sơ quyết toán thi công và 01 dự thảo hồ sơ quyết toán thứ 11. Cả 03 bên đều ký công nhận và thực hiện được 10 hồ sơ quyết toán. Sau khi Công ty TNHH Tư vấn xây dựng P phát hành dự thảo hồ sơ quyết toán thứ 11, thì nguyên đơn không thống nhất các số liệu liên quan. Nội dung chủ yếu của hồ sơ dự thảo của đợt quyết toán thứ 11 là các khoản khấu trừ chi phí của các hạng mục thi công không đảm bảo chất lượng, trên cơ sở công tác giám sát thi công của Công ty TNHH Tư vấn xây dựng P Việt Nam.

Vì các tranh chấp trên nên bị đơn không đồng ý thanh toán các khoản tiền vì các lý do như sau:

- Số tiền còn lại của đợt quyết toán thứ 10 bị đơn không chấp nhận trả cho nguyên đơn với lý do đã hết thời hiệu khởi kiện để yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền chưa trả hết của đợt quyết toán thứ 10 vì tính từ ngày cả 03 bên cùng ký phát hành và thực hiện đợt quyết toán thứ 10 thì sau thời gian đó giữa hia bên đã không có ký lập biên bản đối chiếu công nợ hay giấy nhận nợ nào, đồng thời nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán số tiền này là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện.

- Về số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán của giá trị đợt quyết toán 11 theo hợp đồng số 33/HĐTC/2001 ngày 14/12/2001 là 1.695.590.270đồng và 10% tiền bảo hành của đợt quyết toán 11 là 231.781.899đồng bị đơn cũng không chấp nhận trả vì cho rằng giá trị dự thảo trong quyết toán thứ 11 còn đang tranh chấp, việc dự thảo quyết toán thứ 11 cũng kế thừa mọi tính toán, ghi nhận của 10 quyết toán trước, nên đối với bị đơn thì số liệu của quyết toán thứ 11 là chưa khách quan và chưa chính xác nên cần một đơn vị thứ 03 đứng ra giám định lại giá trị công trình xây dựng của đợt quyết toán thứ 11. Bên cạnh đó nguyên đơn cũng đưa ra các con số chung chung để cho rằng bị đơn còn nợ. Nhưng nguyên đơn không xác định được, số nợ đó liên quan đến phần nào đã thi công. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cũng không xác định được đã hoàn thành bao nhiêu % khối lượng công trình và không xuất trình bất kỳ biên bản bàn giao từng phần hoặc toàn bộ công trình nào. Bên cạnh đó nguyên đơn cũng không yêu cầu định giá tài sản hay xem xét thẩm định tại chỗ công trình đã thi công, cũng như không đưa ra bất kỳ tài liệu, bằng chứng để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Trong thực tế, kết quả tính toán khối lượng thi công và chi phí, sau quá trình giám sát của Công ty TNHH Tư vấn xây dựng P Việt Nam, nên dự thảo của đợt quyết toán thứ 11 cũng là tiếp nối của 10 hồ sơ quyết toán đã thi hành xong. Tại phần đầu của mọi bản quyết toán, đều ghi rõ là phần tiếp theo của các quyết toán trước nên các khoản khấu trừ xác định tại bản dự thảo quyết toán thứ 11 là không chính xác, do đó việc nguyên đơn dựa vào các số liệu không phải là số liệu phát sinh thực tế của đợt thi công xây dựng lần thứ 11.

- Về các khoản tiền bảo hành của 10 đợt thanh toán trước là 597.470.598đồng, bị đơn cũng không chấp nhận trả với lý do vào ngày 02/4/2004, bị đơn gửi văn bản cho nguyên đơn, buộc nguyên đơn rời khỏi công trình vào ngày 03/04/2004 vì đã không hoàn thành công trình đúng hạn. Theo hợp đồng số 33/HĐTC/2001 ngày 14/12/2001 thời gian thi công chỉ có 200 ngày tính từ ngày khởi công, nhưng sau nhiều lần gia hạn, công trình vẫn không hoàn thành, làm cho thời gian thi công kéo dài tới hơn 750 ngày, gấp hơn 03 lần thời gian mà nguyên đơn cam kết. Sau ngày 03/4/2004, bị đơn đã phải thuê nhà thầu khác để làm tiếp những phần mà nguyên đơn chưa làm (như toàn bộ hệ thống thiết bị chữa cháy), sửa lại gần như toàn bộ công trình (như phải lợp lại toàn bộ mái tranh, phải sửa lại toàn bộ hệ thống cấp nước trong các phòng khách, phải sửa lại toàn bộ hệ thống điện) để đến tháng 10/2004 mới đưa vào sử dụng được. Do nguyên đơn rời khỏi công trình khi công việc xây dựng chưa hoàn tất nên giữa hai bên không tiến hành các thủ tục bàn giao công trình, theo đúng quy

định của pháp luật xây dựng và nguyên đơn cũng không làm bất cứ việc gì để bảo hành các hạng mục công trình đã thi công.

- Số tiền lãi suất chậm trả của các khoản trên là 4.501.375.169đồng bị đơn cũng không chấp nhận trả vì nguyên đơn xác định đã bàn giao công trình từ tháng 04/2004 là không đúng sự thật, mà chính xác là từ ngày 03/4/2004 nguyên đơn đã không còn tiếp tục thi công. Do đó không xác định được mốc thời gian nào làm cơ sở để bắt đầu tính lãi suất của các khoản tiền như nguyên đơn yêu cầu. Trên thực tế thì chưa có hạng mục nào được hoàn thiện, nên từ ngày 03/4/2004 tới hết tháng 10/2004 bị đơn phải thuê đơn vị khác tiếp tục thi công các hạng mục còn lại.

Từ những lý do trên nên bị đơn không đồng ý các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Tư vấn xây dựng P Việt Nam trình bày*:**

Công ty TNHH Tư vấn xây dựng P Việt Nam xác định không liên quan đến dự án của Công ty A và Công ty TNHH L nên không liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi trong vụ án và từ chối tham gia tố tụng.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố T đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 08/2014/KDTM-ST ngày 27/11/2014, quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 79, các Điều 80, 81, 83, 131, 159, 161, 162, 169,199, 202 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 162, 281, 290, 305 Bộ luật dân sự; Điều 306 Luật thương mại; Các Điều 2, 6, 7,9, 30 Luật thi hành án dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của Công ty Avề số tiền chưa trả hết của đợt quyết toán thứ 10 theo hợp đồng số 33/HĐTC/2001 ngày 14/12/2001. Buộc Công ty TNHH L phải trả cho Công ty Asố tiền chưa trả hết của đợt quyết toán thứ 10 theo hợp đồng số 33/HĐTC/2001 ngày 14/12/2001 là 360.718.250đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Avề việc buộc Công ty TNHH L thanh toán giá trị đợt quyết toán thứ 11 theo hợp đồng số 33/HĐTC/2001 ngày 14/12/2001 là 1.695.590.270đồng và 10% tiền bảo hành của đợt quyết toán thứ 11 là 231.781.899đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Avề việc buộc Công ty TNHH L phải trả tiền bảo hành của 10 đợt thanh toán trước là 597.470.598đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Avề tiền lãi chậm trả. Buộc Công ty TNHH L phải trả cho Công ty Atiền lãi suất chậm trả còn lại của đợt quyết toán 10 theo hợp đồng số 33/HĐTC/2001 ngày 14/12/2001 là 598.884.638đồng.

Tổng số tiền mà Công ty TNHH L phải trả cho Công ty Alà 959.602.888đồng.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả nợ thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Về án phí:

- Công ty TNHH L phải nộp 40.788.086đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty A phải nộp 114.427.333đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.425.279đồng theo biên lai thu số 001679 ngày 30/3/2006 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh và biên lai thu số 0001914 ngày 19/01/2013 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Công ty A còn phải nộp 57.002.054đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 01/12/2014, bị đơn Công ty TNHH L do ông K – đại diện theo pháp luật kháng cáo không chấp nhận trả cho Công ty A hơn 360 triệu đồng và tiền lãi liên quan, đồng thời yêu cầu xem xét buộc Công ty A phải xuất trả lại hóa đơn giá trị gia tăng đối với khoản tiền 390.447.817đồng và bộ hồ sơ xây dựng và hồ sơ hoàn công công trình xây dựng khu du lịch G.

Ngày 10/12/2014, nguyên đơn Công ty A do ông Nguyễn Văn Đ – đại diện theo pháp luật kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc yêu cầu Công ty TNHH L phải trả các khoản tiền như sau:

- Số tiền 1.695.590.270đồng giá trị của đợt quyết toán thứ 11 và 10% tiền bảo hành của đợt 11 là 231.781.899đồng;

- 10% tiền bảo hành của đợt thanh toán 01 đến đợt thanh toán thứ 10 là 597.470.598đồng;

- Tiền lãi suất chậm trả của các khoản trên, tạm tính đến ngày tuyên án sơ thẩm (27/11/2014) trên tổng số nợ gốc là 2.524.842.767đồng x 16,3%/ năm x thời gia chậm trả, tương ứng với số tiền 3.857.184.779đồng.

Tổng cộng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 6.382.027.456 đồng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 07/2015/KDTM-PT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận Quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty A và bị đơn Công ty TNHH L;

2. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2014/KDTM-ST ngày 27/11/2014 của Tòa án nhân dân thành phố T, tuyên xử:

Buộc Công ty TNHH L phải trả cho Công ty A số tiền 4.539.202.435đồng (bốn tỷ, năm trăm ba mươi chín triệu, hai trăm lẽ hai nghìn, bốn trăm ba mươi lăm đồng), trong đó gồm có: 360.718.250đồng chưa thanh toán của đợt quyết toán thứ 10; 1.278.473.629đồng chưa thanh toán của đợt quyết toán thứ 11; 829.252.497đồng tiền 10% bảo hành/tổng trị giá 11 hồ sơ quyết toán; 388.779.965đồng lãi suất do chậm thanh toán đối với số tiền chưa thanh toán của đợt quyết toán thứ 10; 1.681.978.094đồng lãi suất do chậm thanh toán đối với số tiền chưa thanh toán của đợt quyết toán thứ 11 và 10% tiền bảo hành/tổng giá trị của 11 hồ sơ quyết toán.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền phải thi hành, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án một khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí kinh doanh thương mại:

- Cty TNHH L phải nộp 112.539.000đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 400.000đồng đã nộp theo biên lai thu số 015123 ngày 10/08/2010 tại Cục thi hành án dân sự thành phố H và biên lai thu số 0002215 ngày 15/12/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Công ty TNHH L còn phải nộp 112.139.000đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty A phải nộp 73.808.000đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 57.125.279đồng bao gồm: số tiền 41.452.000đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001914 ngày 09/01/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T và 15.473.279đồng đã nộp theo biên lai thu số 001679 ngày 30.03.2006 tại Cục thi hành án dân sự thành phố H và 200.000đồng đã nộp theo biên lai thu số 0002247 ngày 25.12.2014 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Nguyên đơn còn phải nộp 16.682.721đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm kinh doanh thương mại.

Ngày 16 tháng 9 năm 2017 Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử vụ án Kinh doanh thương mại trên theo trình tự giám đốc thẩm tại bản án số 46/2017/KDTM-GĐT tuyên hủy bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 07/2015/KDTM-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên toà ngày 17/4/2018, các bên yêu cầu tạm ngừng phiên toà để tiếp tục thực hiện việc thoả thuận phía Công ty A phải hoàn thành xong bản vẽ, hoàn thành biên bản nghiệm thu công trình. Tuy nhiên sau thời gian trên các bên không thực hiện xong do không tìm được đơn vị giám sát nên không có chữ ký

của bên giám sát để ký xác nhận bản vẽ để nghiệm thu công trình nên được xem không thực hiện được. Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay đại diện của Công ty A yêu cầu nếu không tìm được đơn vị giám sát thì công ty sẽ tìm đơn vị giám sát mời để nghiệm thu công trình, tuy nhiên đại diện của công ty TNHH L không đồng ý với yêu cầu của Công ty A bởi chỉ có công ty giám sát cũ mới nắm bắt được thiết kế của công trình còn mời đơn vị khác sẽ không nắm bắt được phần việc đã thi công trước đây. Hơn nữa, đại diện theo pháp luật của công ty TNHH L là người nước ngoài nên việc tìm được đơn vị giám sát mới sẽ rất khó khăn.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, các đương sự tham gia phiên tòa chấp hành tốt quyền, nghĩa vụ theo quy định. Tại Tòa án cấp phúc thẩm các đương sự đã có văn bản thỏa thuận vào ngày 12/4/2018, những thỏa thuận này là phù hợp với quy định nên đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Những nội dung các đương sự đã thỏa thuận được với nhau: Theo yêu cầu của nguyên đơn ngày 14/12/2001 Công ty Cổ phần xây dựng C (nay đã đổi tên là Công ty A) ký với Công ty TNHH L hợp đồng thi công xây dựng ký hợp đồng số 33/HĐTC/2001 để thi công công trình khu du lịch G. Công ty A có yêu cầu Công ty TNHH L phải thanh toán số tiền là 7.386.936.213đồng; bị đơn công ty TNHH L không đồng ý thanh toán các khoản tiền trên vì cho rằng nguyên đơn không thực hiện đúng các nội dung trong hợp đồng tín dụng số 33/HĐTC/2001 ngày 14/12/2001. Nguyên đơn và bị đơn đều xác định quá trình thi công thay đổi nhiều pháp nhân cùng thi công nên xảy ra tranh chấp nên công trình thi công của công ty TNHH L bị công ty A bỏ dở dang. Sau khi xét xử phúc thẩm lần 1 nguyên đơn và bị đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại bản án mà Tòa án đã tuyên xử, bản án bị bản án giám đốc thẩm hủy và có yêu cầu phải tiến hành thẩm định xem xét khối lượng thực tế của công ty A đã thực hiện. Tuy nhiên quá trình làm việc vào ngày 02/4/2018 và tại phiên toà ngày 17/4/2018 các đương sự cho rằng việc thi công xây dựng quá lâu, phía công ty TNHH L đã mời đơn vị thi công khác vào xây dựng, khi công ty A bỏ dở công trình không khắc phục hư hỏng để hoàn thiện công trình nên rất khó cho việc xác định khối lượng công việc đã thực hiện, do đó các đương sự không yêu cầu xem xét thẩm định mà yêu cầu được tiến hành hoà giải thương lượng và đã thỏa thuận được với nhau; Theo yêu cầu của phía công ty A số tiền còn nợ của đợt quyết toán lần thứ 10 theo hợp đồng số 33/HĐTC/2001 là 360.718.250 đồng phía bị đơn đồng ý trả số tiền này cho nguyên đơn và đã thanh toán dứt điểm vào ngày 28/3/2018; số tiền bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn bao gồm: số tiền lãi suất chậm trả của bị đơn đối với đợt quyết toán lần thứ 10 theo hợp đồng số 33/HĐTC/2001 đối với số tiền 360.718.250đồng là 488.779.000đồng; 10% tiền bảo hành của đợt quyết toán lần thứ 11 là 231.718.000đồng, tiền bảo hành của 10 đợt thanh toán trước là 597.470.000đồng, tổng tiền bảo hành của 11 đợt quyết toán là 829.188.000đồng;

Đối với tiền lãi suất chậm trả của số tiền bảo hành của 10 đợt thanh toán trước là 597.470.000đồng (lãi suất 8%/năm từ 03/4/2005 đến 25/4/2017) là 969.793.000đồng, tiền lãi suất chậm trả của số tiền bảo hành của đợt thứ 11 là 231.718.000đồng (lãi suất 8%/năm từ 05/9/2005 đến 25/4/2017) là 365.917.000đồng; Tổng tiền lãi suất chậm trả của 11 đợt quyết toán của số tiền 829.188.000đồng là 1.335.710.000đồng, lãi suất chậm trả của 11 đợt quyết toán là số tiền 1.335.710.000đồng mỗi bên đương sự chịu ½ bao gồm Công ty TNNH L phải chịu số tiền 667.855.000đồng, Công ty A chịu số tiền 667.855.000đồng.

Bị đơn TNHH L đã đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn cam kết sẽ: Thanh toán số tiền 488.779.000đồng và 50% của số tiền 829.188.000đồng là 414.594.000đồng một lần chậm nhất vào ngày 12/4/2018, phần còn lại bao gồm 50% của số tiền 829.188.000đồng là 414.594.000đồng lãi và số tiền 667.855.000đồng sẽ được thanh toán một lần tại thời điểm phía nguyên đơn Công ty A thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp đồng số 33/HĐTC/2001 ngày 14/12/2001 cụ thể là Thực hiện bản vẽ hoàn công theo Hợp đồng số 33/HĐTC/2001 ngày 14/12/2001; Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình; Xuất hóa đơn, chứng từ theo Hợp đồng số 33/HĐTC/2001 ngày 14/12/2001 cho phía bị đơn Công ty TNHH L.

Xét việc thỏa thuận của các bên Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2]. Đối với số tiền còn nợ của đợt quyết toán lần thứ 10 theo hợp đồng số 33/HĐTC/2001 là 360.718.250 đồng: Xét kháng cáo của các đương sự, cũng như sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị đơn thừa nhận theo yêu cầu khởi kiện cũng như đơn kháng cáo của đối với khoản tiền 360.718.250đồng của lần quyết toán thứ 10 và cam kết có nghĩa vụ trả nợ. Trước khi Toà án có quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 28/3/2018 công ty G đã chuyển tiền theo ủy nhiệm chi số tiền trên cho Công ty A là tự nguyện, đúng pháp luật, Toà án ghi nhận. Số tiền chưa thanh toán 360.718.250đồng được coi là chậm thanh toán kể từ ngày 16/12/2003 bị đơn đã thực hiện xong vào ngày 28/3/2018. Theo yêu cầu của nguyên đơn, việc thỏa thuận của bị đơn đối với phần lãi suất đối với số tiền 360.718.250 đồng, mặc dù đã thực hiện xong việc chuyển trả tiền ngày 28/3/2018 nhưng thời gian trước đây không trả vẫn phát sinh lãi theo quy định của pháp luật. Cụ thể ngày đầu tiên được áp dụng lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ đối với số tiền chưa thanh toán còn lại của đợt quyết toán lần thứ 10 là ngày 16/12/2003 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/11/2014 là 10 năm 11 tháng 11ngày, tương ứng 3.941ngày, tuy nhiên do lỗi của các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng số 33/HĐTC/2001 ngày 14/12/2001về việc chọn Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giải quyết sơ thẩm khi xảy ra tranh chấp là không phù hợp với quy định của pháp luật, nên việc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong thời gian kể từ ngày Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh thụ lý sơ thẩm vụ án (ngày 04/04/2006) cho đến thời điểm Tòa án nhân dân thành phố T xét xử sơ thẩm vụ án 27/11/2014 là 8năm 7tháng 23ngày, tương ứng 3.113ngày nên mỗi bên phải chịu ½ mức độ lỗi tương ứng với 1.556,5ngày. Do đó bị đơn còn phải chịu lãi suất của số ngày chậm thanh toán là 2.384,5ngày (3.941ngày-1.556,5ngày). Lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ đối với số tiền

chưa thanh toán của đợt quyết toán lần thứ 10 là 388.779.965đồng (360.718.250đồng x 0,0452%/ngày x 2.384,5ngày). Khoản lãi trên các đương sự thống nhất thoả thuận với số tiền được tính. Trước khi Tòa án phúc thẩm lần 2 đưa vụ án trên ra xét xử các đương sự thống nhất tính lãi suất từ khi thụ lý đến ngày Tòa án thành phố T xét xử (27/11/2014) là 388.779.965đồng và tính đến nay hơn 03 năm lãi suất theo quy định 8% /năm và yêu cầu số lãi tương đương được phía Công ty TNHH L đồng ý trả thêm 100.000.000đ. Tổng cộng tiền lãi 488.779.000đồng, việc thoả thuận trên là đúng quy định, đúng pháp luật.

[3]. Đối với số tiền 10% bảo hành 829.252.497 đồng của 11 hồ sơ quyết toán xét thấy: Theo điều 6 của hợp đồng quy định thời gian bảo hành là 12 tháng tính từ ngày chấm dứt hợp đồng. Thời gian chấm dứt hợp đồng được xác định là ngày 03/04/2004 đến ngày khởi kiện 30/03/2006 là 1năm 11tháng 27ngày nên thời hạn bảo hành đã hết. Trong thời gian bảo hành công trình, nguyên đơn không nhận được thông báo yêu cầu thực hiện việc bảo hành cụ thể nào của bị đơn, không có thủ tục hồ sơ, chứng từ hợp lệ để xác định tình trạng các hạng mục công trình hư hỏng do kém chất lượng đã được sửa chữa. Cả hai Công ty đều thống nhất số tiền bảo hành trên là 829.252.497đ của 11 đợt bảo hành theo hồ sơ quyết toán. Bị đơn sẽ hoàn trả cho nguyên đơn theo yêu cầu.

[4]. Đối với khoản lãi chậm thanh toán của 11 đợt bảo hành lãi suất 8%/năm với số tiền 1.335.710.000 đồng: Các đương sự thoả thuận lỗi trong việc bảo hành không thực hiện đúng như hợp đồng nên mỗi bên chịu lỗi ½ được chia công ty G chịu 667.855.000 đồng. Ngoài ra các đương sự tự nguyện thoả thuận tiếp tục thực hiện xong hợp đồng số 33/2001/HĐTC ngày 14/12/2001 nội dung cụ thể đối với số tiền còn lại công ty TNHH L sẽ tiếp tục giao sau khi phía công ty A tiến hành lập hồ sơ hoàn công, biên bản nghiệm thu và xuất hoá đơn chứng từ cho phía công ty TNHH L.

Như vậy tổng số tiền bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn là 2.346.540.000đồng, trong đó sẽ trả tiền nợ trước là 360.718.000 đồng và lãi phát sinh chậm thanh toán và 50% tiền lãi của 11 đợt quyết toán, đối với số tiền còn lại bị đơn sẽ thanh toán khi nguyên đơn thực hiện xong bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật và xuất hóa đơn, chứng từ cho Công ty TNHH L

Những nội dung thỏa thuận trên của các đương sự là tự nguyện, không bị ép buộc phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận. Sau khi thoả thuận ngày 11/4/2018 công ty TNHH L đã tiếp tục thực việc thoả thuận là đã chuyển cho công ty A số tiền 903.373.000 đồng. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm ngày 17/4/2018, các bên đương sự yêu cầu tạm ngừng phiên toà để tiếp tục thực hiện thoả thuận. Tuy nhiên sau thời gian trên các đương sự không thực hiện toàn bộ các nội dung đã thỏa thuận nguyên nhân do các bên không tìm được đơn vị giám sát trước đây là Công ty TNHH Tư vấn xây dựng P Việt Nam để ký xác nhận bản vẽ để nghiệm thu công trình nên được xem là không thực hiện được sự thoả thuận. Hội đồng xét xử xét thấy, vụ việc tranh chấp kéo dài, quá trình thi công đều có lỗi của cả hai bên, xét việc yêu cầu Công ty A yêu cầu phía công ty TNHH L phải mời giám sát mới sẽ gây khó cho công ty TNHH L vì đại diện theo pháp luật của công ty L là người nước ngoài

nên việc tìm công ty giám sát sẽ khó khăn. Do đó cần xem xét trách nhiệm của công ty A phối hợp để hoàn thành xong bản vẽ.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn. Sửa bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố T theo hướng trên.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn và nguyên đơn được chấp nhận một phần, sửa án sơ thẩm về nội dung nên án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm được tính toán lại theo quy định pháp luật. Do án bị sửa nên các bên đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm kinh doanh thương mại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 1 Điều 300, khoản 2 Điều 148 Bộ Luật tố tụng Dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 79, các Điều 80, 81, 83, 131, 159, 161, 162, 169,199, 202 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 162, 281, 290, 305 Bộ luật dân sự; Điều 306 Luật thương mại; Các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật thi hành án dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty A và bị đơn Công ty TNHH L;

2. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2014/KDTM-ST ngày 27/11/2014 của Tòa án nhân dân thành phố T, tuyên xử:

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Công ty A sẽ thực hiện bản vẽ hoàn công công trình xây dựng khu du lịch G theo quy định của pháp luật về xây dựng và lập biên bản nghiệm thu bàn giao công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng công trình để thực hiện quyền sở hữu tài sản trên đất; Xuất hóa đơn, chứng từ cho phía bị đơn Công ty TNHH L.

- Sau khi Công ty A thực hiện xong các nội dung trên thì Công ty TNHH L phải trả cho Công ty A tổng số tiền 2.346.540.000 đồng (bao gồm số tiền 1.264.091.250 đồng Công ty TNHH L đã trả) nên số tiền còn lại Công ty TNHH L phải trả cho Công ty A là 1.082.449.000 đồng, cụ thể: 50% của lãi chậm thanh toán của 11 đợt bảo hành là 667.855.000 đồng và 50% còn lại của số tiền 829.188.000đồng là 414.594.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản

tiền phải thi hành, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án một khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí kinh doanh thương mại:

- Công ty TNHH L phải nộp 78.932.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 400.000đồng đã nộp theo biên lai thu số 015123 ngày 10/08/2010 tại Cục thi hành án dân sự Thành phố H và biên lai thu số 0002215 ngày 15/12/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Công ty TNHH L còn phải nộp 78.532.000 án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty A phải nộp 113.040.330 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 57.125.279 đồng bao gồm: số tiền 41.452.000đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001914 ngày 09/01/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T và 15.473.279 đồng đã nộp theo biên lai thu số 001679 ngày 30/03/2006 tại Thi hành án dân sự Thành phố H và 200.000đồng đã nộp theo biên lai thu số 0002247 ngày 25.12.2014 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Công ty A còn phải nộp 55.915.051đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm kinh doanh thương mại. Hoàn trả cho công ty trách nhiệm hữu hạn khu du lịch G số tiền 200.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo biên lai số 0002215 ngày 15/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Hoàn trả lại cho Công ty A 200.000 đồng án phí phúc thẩm kinh doanh thương mại theo biên lai số 0002247 ngày 25/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 21/5/2018).

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKS ND tỉnh Bình Thuận;
- Tòa án nhân dân TP. Phan Thiết;
- Chi cục THA TP. Phan Thiết
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thanh Thái

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKS ND tỉnh Bình Thuận;
- Tòa án nhân dân TP. Phan Thiết;
- Chi cục THA TP. Phan Thiết
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA